KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TUG)

CTCP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng

Ngày 31/12/2024	18,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.7%	**7.1%**	**4.6%**

DT thuần
2024
99.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.30| 5.6%

LN thuần
2024
10.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.40| -3.7%

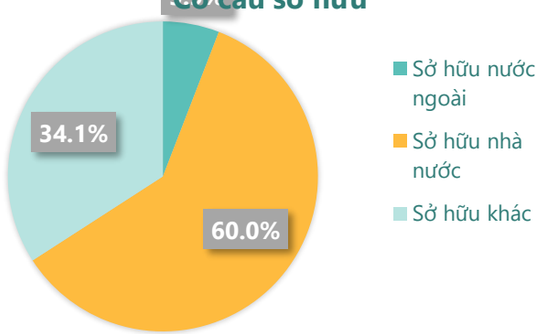
LN sau thuế
2024
7.98
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.78| -8.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
10.2%
YoY: +/-▼ 1.6%

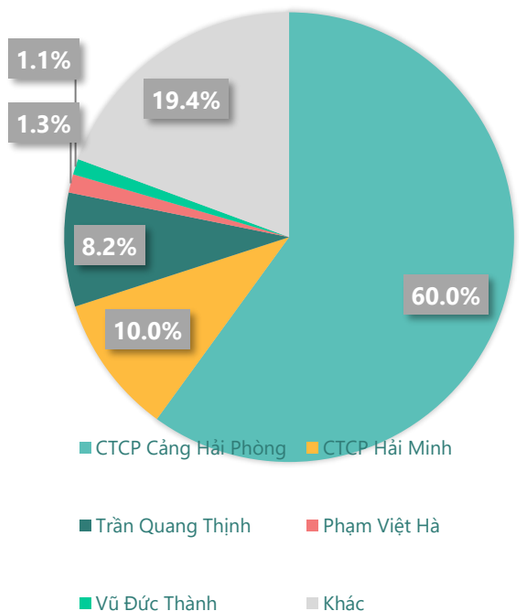
ROE
2024
13.9%
YoY: +/-▼ 2.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,760 - 19,333
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
Sở hữu nước ngoài	5.9%
Beta	(0.13)
EPS	
P/E	

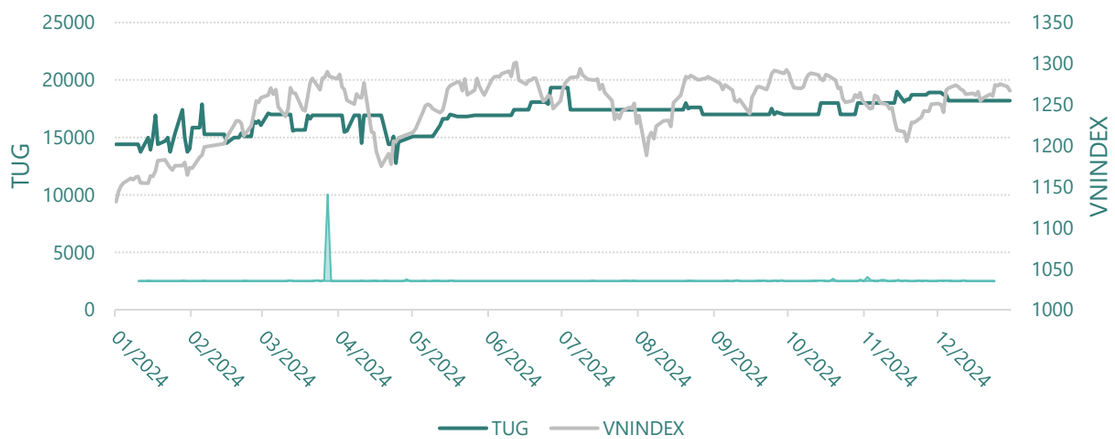
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



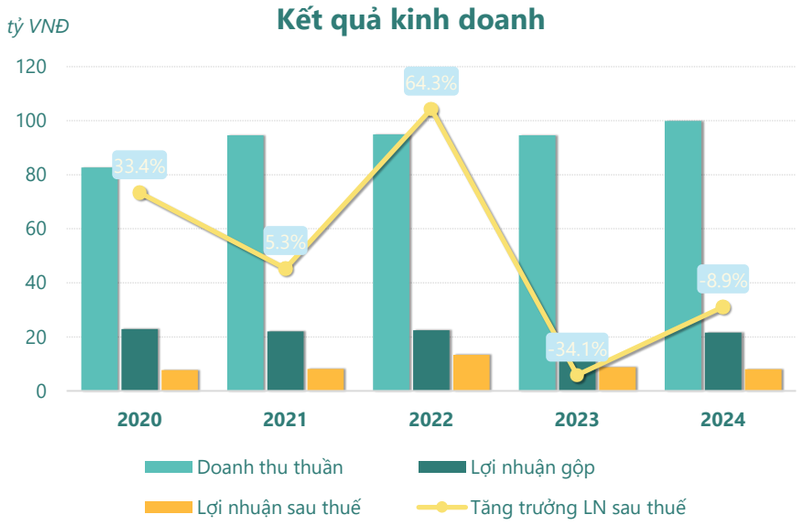
Lịch sử giá

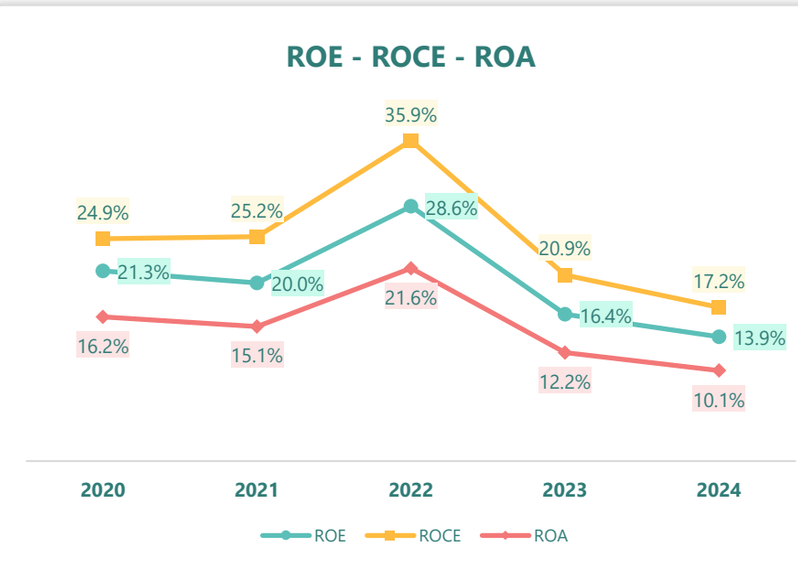


Kết quả kinh doanh **TUG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **99.88** tỷ đồng **tăng 5.58%**, lợi nhuận sau thuế đạt **7.98** tỷ đồng **giảm 8.88%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.9%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

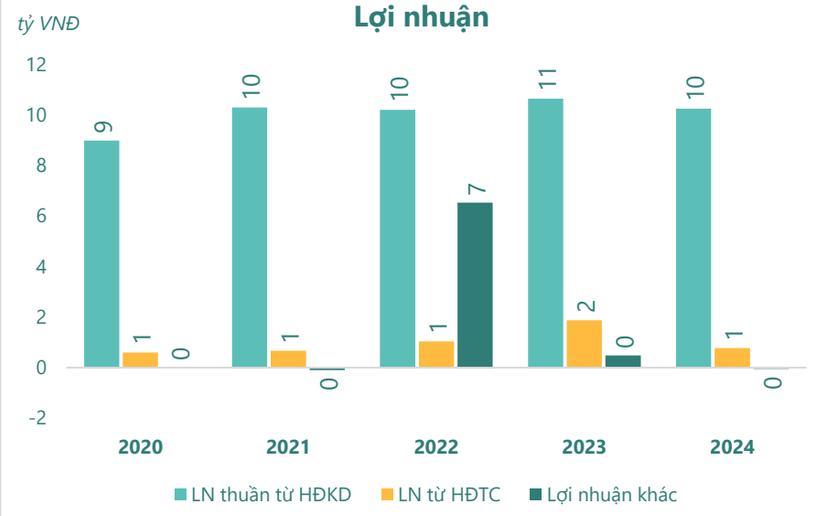


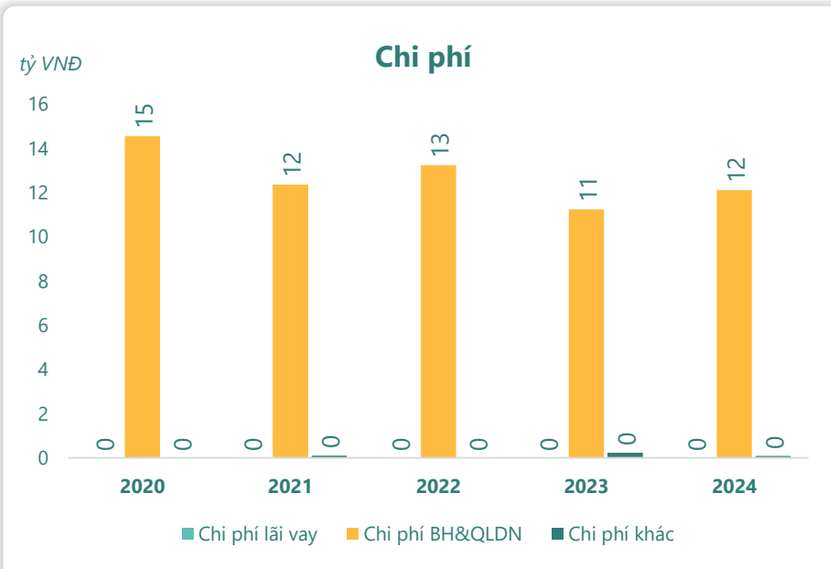


Năm **2024**, **TUG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.24** tỷ đồng, **giảm đi 0.40** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.07 tỷ đồng) là 0.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

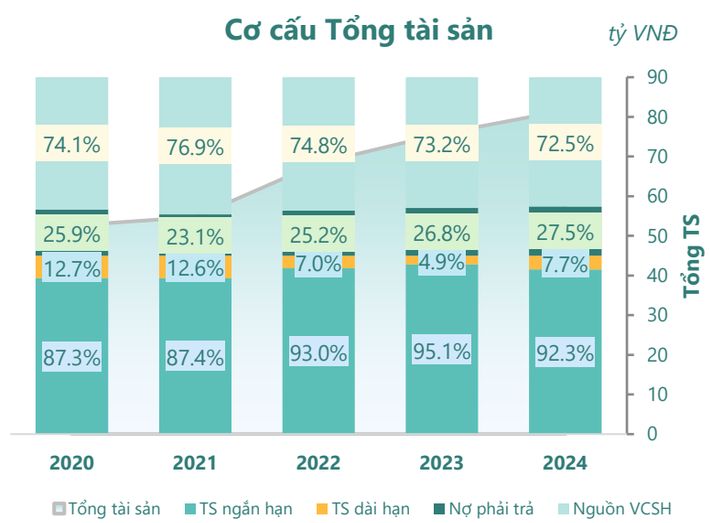
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **12.11** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.08** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

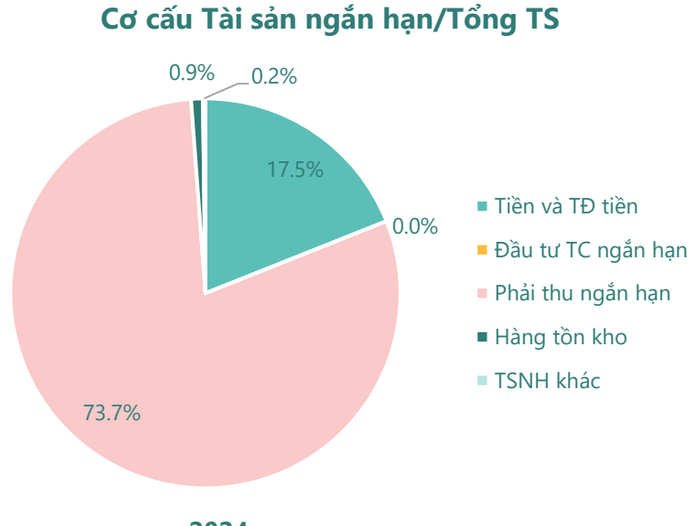
ROE của TUG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **13.9%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

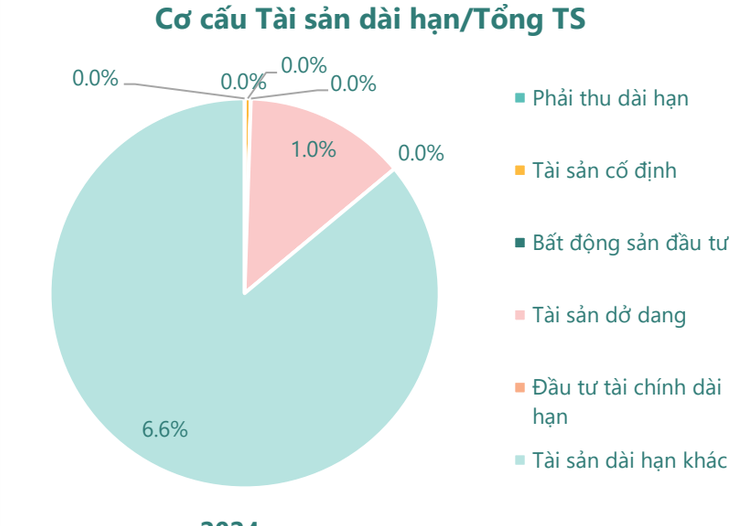




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TUG** năm 2024 tăng trưởng **7.80%** so với năm trước, đạt **81.65** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

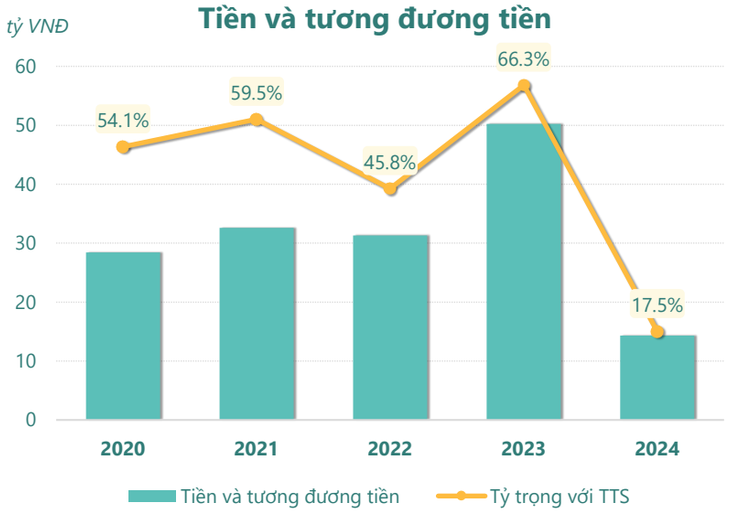
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TUG đạt **75.40** tỷ đồng, tăng trưởng **4.72%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **73.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 17.5% trên tổng tài sản.

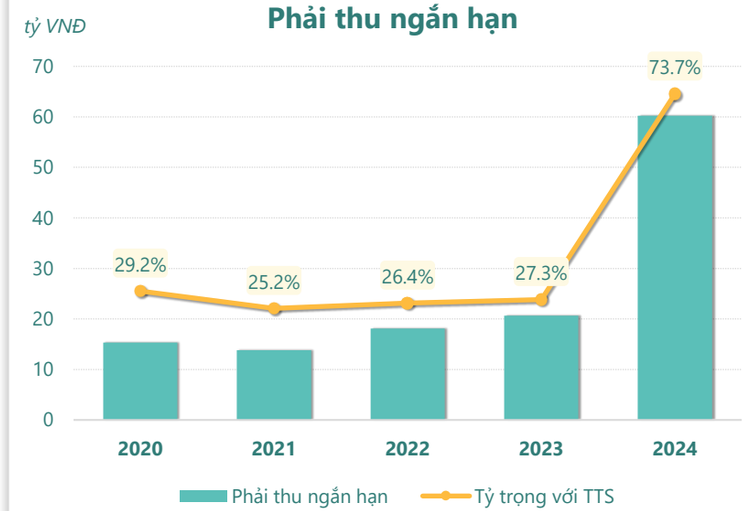
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

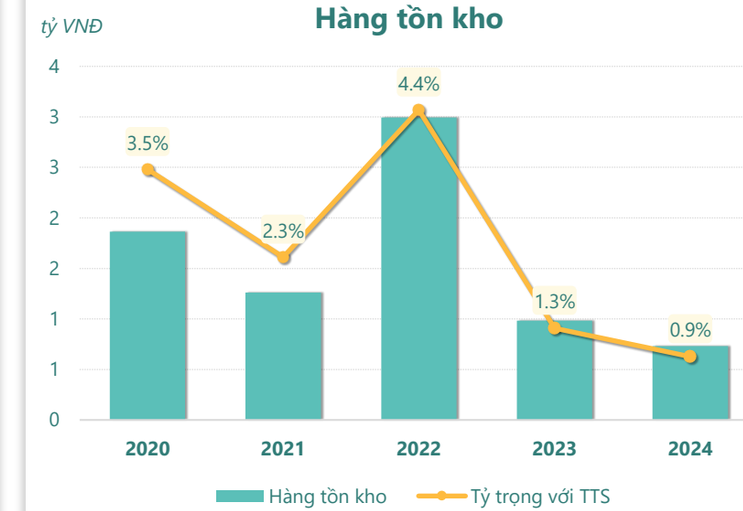
Tài sản dài hạn tăng trưởng **67.0%** so với năm trước và đạt **6.25** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.66%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **6.59%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.03%.

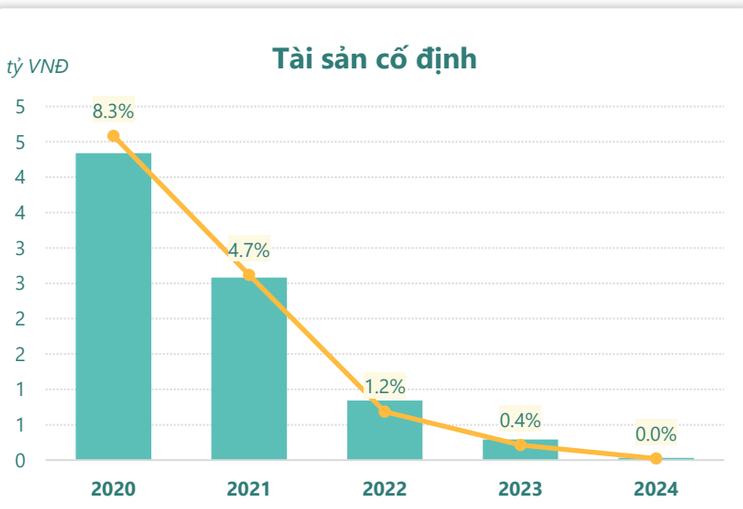
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

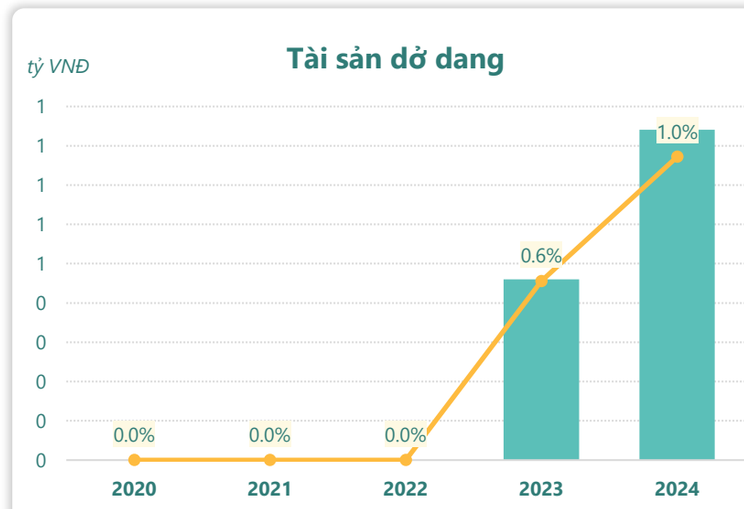
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

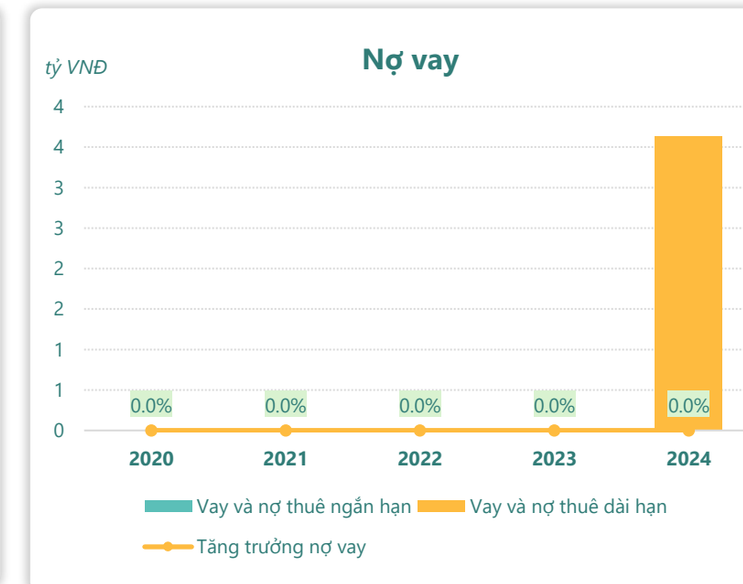






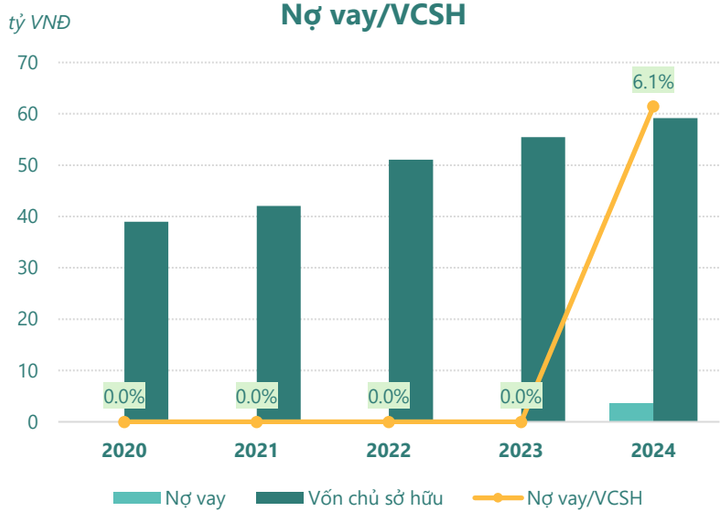




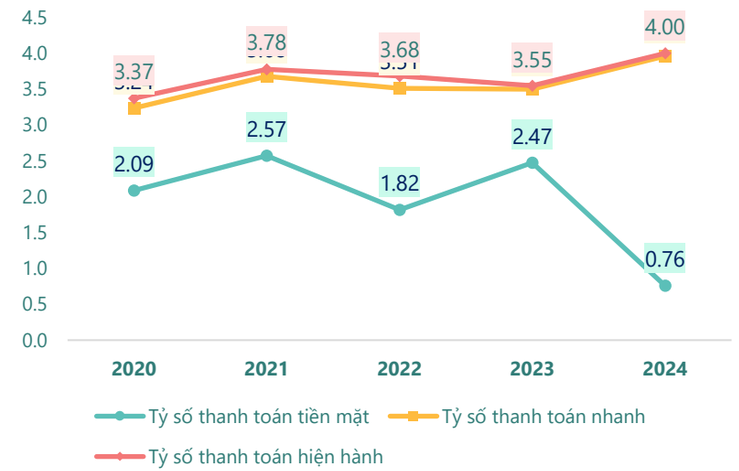


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

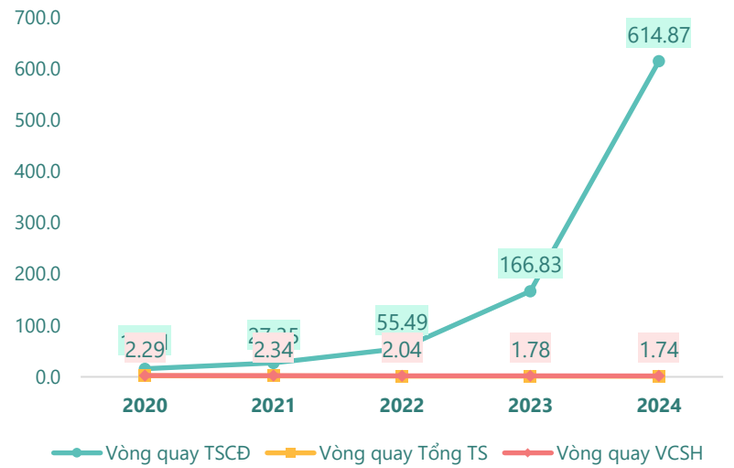
Nợ vay/VCSH



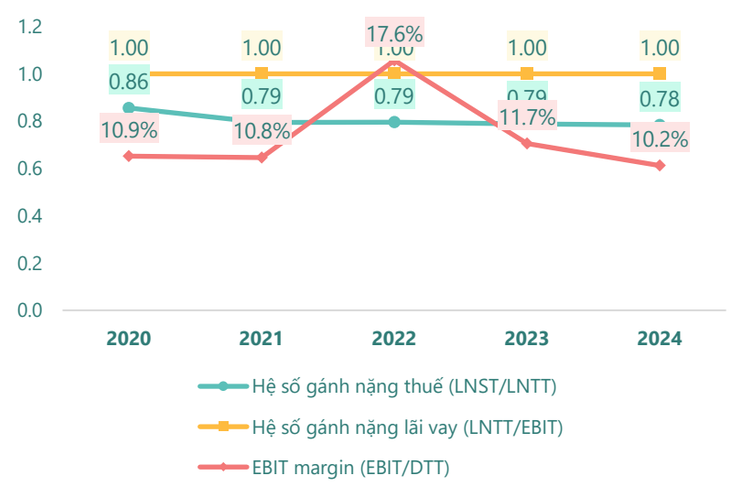
Chỉ số thanh khoản



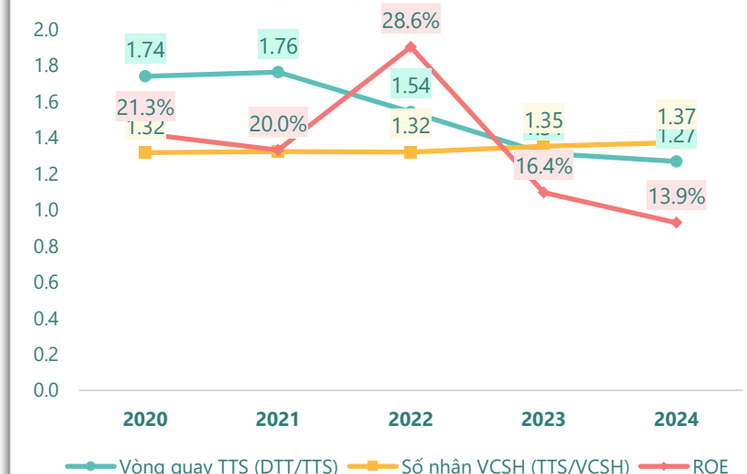
Vòng quay tài sản



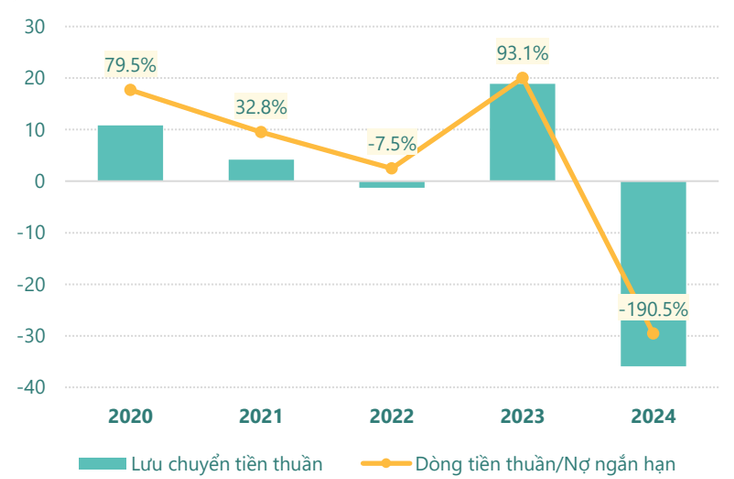
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**94.7**	**95.0**	**94.6**	**99.9**
Giá vốn hàng bán	72.7	72.6	74.6	78.3
Lợi nhuận gộp	**22.0**	**22.4**	**20.0**	**21.6**
Doanh thu HĐTC	0.68	1.04	1.91	0.77
Chi phí TC	0.01	0.00	0.04	0.00
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.4	13.2	11.2	12.1
LN thuần từ HĐKD	**10.3**	**10.2**	**10.6**	**10.2**
Lợi nhuận khác	-0.10	6.53	0.48	-0.06
LN trước thuế	**10.2**	**16.7**	**11.1**	**10.2**
Lợi nhuận sau thuế	**8.09**	**13.3**	**8.76**	**7.98**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.09**	**13.3**	**8.76**	**7.98**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.23	4.01	7.47	-38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.61	-3.67	13.1	0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.68	-1.62	-1.63	1.98
Tiền đầu kỳ	28.4	32.6	31.3	50.2
Lưu chuyển tiền thuần	**4.16**	**-1.29**	**18.9**	**-35.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.6	31.3	50.2	14.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**54.7**	**68.3**	**75.7**	**81.7**
Tài sản ngắn hạn	**47.9**	**63.5**	**72.0**	**75.4**
Tiền và tương đương tiền	32.6	31.3	50.2	14.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	11.0	0	0
Phải thu ngắn hạn	13.8	18.1	20.6	60.2
Hàng tồn kho	1.26	2.99	0.98	0.73
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.15	0.16	0.16
Tài sản dài hạn	**6.87**	**4.81**	**3.74**	**6.25**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	2.58	0.84	0.29	0.03
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.46	0.84
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.29	3.96	2.99	5.38
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**12.7**	**17.2**	**20.3**	**22.5**
Nợ ngắn hạn	**12.7**	**17.2**	**20.3**	**18.9**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.59	7.65	9.53	6.07
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**3.63**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	3.63
Nguồn vốn chủ sở hữu	**42.1**	**51.1**	**55.4**	**59.2**
Vốn chủ sở hữu	**42.1**	**51.1**	**55.4**	**59.2**
Vốn điều lệ	27.0	27.0	27.0	27.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**